

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.102.558.928	116.866.896.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.048.102.601	12.879.653.287
1. Tiền	111		6.945.421.151	7.776.971.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.102.681.450	5.102.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.174.332.863	84.864.088.134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	88.796.544.846	84.453.382.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.538.020.826	102.836.220
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.344.581.437	812.684.083
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
IV. Hàng tồn kho	140	9	18.916.950.733	14.593.302.008
1. Hàng tồn kho	141		19.350.707.964	15.027.059.239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(433.757.231)	(433.757.231)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.963.172.731	2.529.853.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.822.943.360	1.994.430.868
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	3.140.229.371	535.422.135
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.366.029.688	123.108.792.437
I. Tài sản cố định	220		110.333.354.882	118.960.242.091
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	110.333.354.882	118.960.242.091
- Nguyên giá	222		187.023.258.163	186.984.949.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.689.903.281)	(68.024.706.981)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.032.674.806	4.148.550.346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.032.674.806	4.148.550.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		248.468.588.616	239.975.688.869

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này




BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		61.384.006.787	49.354.111.055
I. Nợ ngắn hạn	310		61.384.006.787	49.354.111.055
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	46.635.022.395	45.710.083.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.383.805.546	79.375.585
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	662.274.402	751.019.174
4. Phải trả người lao động	314		127.216.308	872.929.075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27.024.048	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		439.296.413	374.614.381
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.109.367.675	1.566.089.425
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		187.084.581.829	190.621.577.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	187.084.581.829	190.621.577.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.802.518.763	12.339.514.748
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.802.518.763	12.339.514.748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		248.468.588.616	239.975.688.869



Nguyễn Thị Thủy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 12 tháng 07 năm 2018


 Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng



 Trần Đoàn Thịnh
 Giám đốc




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2018	30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.834.129.456	6.522.223.623
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.665.196.300	8.593.252.272
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(360.837.007)	(430.561.969)
Chi phí lãi vay	06	66.136.003	17.281.315
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.204.624.752	14.702.195.241
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(6.241.588.333)	13.488.260.773
(Giảm)/(Tăng) hàng tồn kho	10	(4.323.648.725)	(2.060.097.132)
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.610.688.368	(11.042.699.716)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.317.444.188)	(1.544.749.486)
Tiền lãi vay đã trả	14	(66.136.003)	(17.281.315)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.155.681.579)	(805.881.674)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.247.641.750)	(917.538.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.463.172.542	11.802.208.691
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(38.309.091)	(895.251.455)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	292.180.611	271.345.940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	253.871.520	(623.905.515)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	19.784.753.948	27.153.667.158
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.784.753.948)	(16.663.352.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.548.594.748)	(10.488.095.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.548.594.748)	2.219.799
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.168.449.314	11.180.522.975
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.879.653.287	18.295.416.986
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	17.048.102.601	29.475.939.961


 Nguyễn Thị Thủy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 12 tháng 07 năm 2018


 Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng


 Trần Đoàn Thịnh
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 09 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 329 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 331).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhấn, bìa nhấn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kỹ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí; Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực

hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán liên hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 18
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	419.618.956	374.607.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.525.802.195	7.402.364.296
Các khoản tương đương tiền (i)	10.102.681.450	5.102.681.450
	17.048.102.601	12.879.653.287

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

192
Y
N
M
J

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2018		31/12/2017	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2017 với lãi suất 6%/năm

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	51.483.576.659	48.617.166.471
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	20.974.302.810	12.186.849.407
Các đối tượng khác	16.338.665.377	23.649.366.199
	88.796.544.846	84.453.382.077
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	21.054.302.810	12.705.042.007

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	140.048.806	71.392.410
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	121.792.000	35.000.000
Các khoản phải thu khác	1.082.740.631	706.291.673
	1.344.581.437	812.684.083

8. NỢ XẤU

Đối tượng	30/06/2018			31/12/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn (tháng)	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn (tháng)
Phải thu khó có khả năng thu hồi	504.814.246	-		504.814.246	-	
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	60	169.784.400	-	54
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	-	60	335.029.846	-	54

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.



9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.488.359.382	(10.113.000)	10.099.515.854	(10.113.000)
Công cụ, dụng cụ	1.390.469.962	-	1.252.492.406	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	750.726.632	-	1.440.714.025	-
Thành phẩm	4.447.453.015	(423.644.231)	2.122.003.468	(423.644.231)
Hàng hoá	273.698.973	-	112.333.486	-
	19.350.707.964	(433.757.231)	15.027.059.239	(433.757.231)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	522.694.913	726.192.883
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	357.807.653	346.069.925
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên	72.567.338	234.010.275
Chi phí thuê văn phòng	62.324.981	249.299.927
Khác	807.548.475	438.857.858
	1.822.943.360	1.994.430.868
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.895.744.650	1.979.585.686
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	535.379.267	853.365.178
Khác	1.601.550.889	1.315.599.482
	4.032.674.806	4.148.550.346

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	85.006.348.330	72.082.868.042	29.801.778.154	93.954.546	186.984.949.072
Mua sắm trong năm	-	38.309.091	-	-	38.309.091
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	85.006.348.330	72.121.177.133	29.801.778.154	93.954.546	187.023.258.163
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	25.357.905.292	32.539.588.030	10.106.324.511	20.889.148	68.024.706.981
Khiếu hao trong năm	3.284.250.516	3.831.455.210	1.537.701.180	11.789.394	8.665.196.300
Tại ngày 30/06/2018	28.642.155.808	36.371.043.240	11.644.025.691	32.678.542	76.689.903.281
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	59.648.443.038	39.543.280.012	19.695.453.643	73.065.398	118.960.242.091
Tại ngày 30/06/2018	56.364.192.522	35.750.133.893	18.157.752.463	61.276.004	110.333.354.882

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	39.538.705.417	39.538.705.417	33.196.216.041	33.196.216.041
Các đối tượng khác	7.096.316.978	7.096.316.978	12.513.867.374	12.513.867.374
	46.635.022.395	46.635.022.395	45.710.083.415	45.710.083.415
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	39.950.845.407		38.372.470.959	

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải thu/ phải nộp	Số đã thu/ đã nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	744.214.828	3.308.382.496	3.401.727.574	650.869.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(535.422.135)	550.874.343	3.155.681.579	(3.140.229.371)
Thuế thu nhập cá nhân	6.804.346	77.773.467	73.173.161	11.404.652
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Các khoản thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	215.597.039	3.940.030.306	6.633.582.314	(2.477.954.969)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	535.422.135			3.140.229.371
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	751.019.174			662.274.402

34294
 NG T
 PHẢ
 NHÀ
 HƯƠNG
 ẬU KH
 N T O

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	11.322.614.123	189.604.677.189
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.580.355.748	13.580.355.748
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(607.030.764)	(607.030.764)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(1.240.841.000)	(1.240.841.000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(227.488.000)	(227.488.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(10.488.095.359)	(10.488.095.359)
Tại ngày 31/12/2017	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.339.514.748	190.621.577.814
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.802.518.763	8.802.518.763
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành năm 2017 (*)	-	-	-	(790.920.000)	(790.920.000)
Chia cổ tức năm 2017 (*)	-	-	-	(11.548.594.748)	(11.548.594.748)
Tại ngày 30/06/2018	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	8.802.518.763	187.084.581.829

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 04 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.807.213.000 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2017 số tiền 1.240.841.000 VND, trích bổ sung trong kỳ này là 566.372.000 VND);
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 224.548.000 VND;
- Chia cổ tức: 11.548.594.748 VND;

Tại thời điểm lập báo cáo Công ty đã tiến hành chi trả hết cổ tức năm 2017 cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Nhà khách Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chi tiêu	Sản xuất bao bì VND	Các hoạt động sản xuất và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.242.983.077	270.305.248.622	321.548.231.699
2. Giá vốn hàng bán	42.781.854.392	263.830.819.181	306.612.673.573
3. Chi phí bán hàng	813.075.354	358.740.430	1.171.815.784
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.600.874.027	5.604.240.350	7.205.114.377
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	360.796.284	360.796.284
6. Chi phí tài chính	-	66.568.284	66.568.284
7. Thu nhập khác	-	780.000	780.000
8. Chi phí khác	-	19.506.509	19.506.509
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.047.179.304	786.950.152	6.834.129.456

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi tiêu	Sản xuất bao bì VND	Các hoạt động sản xuất và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.987.704.073	253.781.599.844	304.769.303.917
2. Giá vốn hàng bán	44.806.877.251	244.557.107.151	289.363.984.402
3. Chi phí bán hàng	1.216.555.631	811.037.088	2.027.592.719
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.224.102.778	2.816.068.518	7.040.171.296
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	430.569.169	430.569.169
6. Chi phí tài chính	-	17.583.610	17.583.610
7. Thu nhập khác	-	99.545.455	99.545.455
8. Chi phí khác	-	327.862.891	327.862.891
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	740.168.413	5.782.055.210	6.522.223.623



16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	213.012.222.483	152.485.623.993
Doanh thu bán Pallet	21.771.400.000	16.709.000.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	12.051.359.138	12.384.845.092
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	9.307.982.850	14.244.334.883
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	545.262.145	2.607.957.738
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	51.244.851.292	50.987.704.073
Doanh thu kinh doanh khí hóa lỏng LPG	-	37.077.398.815
Doanh thu dịch vụ khác	13.617.022.006	18.272.439.323
	321.550.099.914	304.769.303.917
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	83.249.323.239	80.464.950.143
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.868.215	-
	1.868.215	-

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	211.497.292.357	151.367.921.062
Giá vốn bán Pallet	21.243.524.500	16.303.636.366
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	10.285.710.680	10.119.398.497
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	7.852.761.239	12.016.086.581
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	498.395.478	1.609.485.409
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	42.781.854.392	44.806.877.251
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng LPG	-	36.654.352.754
Giá vốn dịch vụ khác	12.453.134.927	16.486.226.482
	306.612.673.573	289.363.984.402

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.076.172.308	33.925.950.159
Chi phí nhân công	16.368.518.824	16.558.830.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.665.196.300	8.593.252.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.598.303.164	28.104.012.173
Chi phí khác bằng tiền	8.028.206.257	3.007.078.808
	89.736.396.853	90.189.123.641

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

437
C
C
IA
/y/s

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	569.185.418	579.164.710
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	3.385.665	2.863.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	26.059.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.785.533	1.396.394.373
Chi phí khác bằng tiền	30.459.168	23.110.000
	1.171.815.784	2.027.592.719
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	3.234.558.014	3.603.581.367
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	203.255.392	159.656.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	867.554.258	964.888.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.250.025.013	2.011.225.166
Chi phí khác bằng tiền	649.721.700	300.819.520
	7.205.114.377	7.040.171.296

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.834.129.456	6.522.223.623
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>500.355.449</i>	<i>480.964.191</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.334.484.905	7.003.187.814
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>1.227.667.319</i>	<i>4.894.552.760</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>6.106.817.586</i>	<i>2.108.635.054</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	856.215.222	1.189.774.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	305.340.879	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	550.874.343	1.189.774.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại (*)	2.519.263.650	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.968.389.307)	1.189.774.057

Căn cứ Quyết định số 960/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi ngày 12 tháng 06 năm 2018, dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng từ năm 2011; được miễn thuế 04 năm áp dụng từ năm 2012 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo áp dụng từ năm 2012. Theo đó số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được hoàn trả theo QĐ số 960/QĐ-CT là 2.519.263.650 VND.

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Nhà khách Cẩm Thành	Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Cùng chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	83.249.323.239	80.464.950.143
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	82.983.141.423	79.626.068.347
Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	329.700.185
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	218.181.816	190.090.089
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	177.636.977
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	48.000.000	96.000.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	45.454.545
Mua hàng	224.026.437.122	207.717.645.059
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	222.437.577.643	169.943.018.602
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	36.653.757.254
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	1.215.910.491	1.120.869.203
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thương mại Sông Trà	216.582.811	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	156.366.177	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍKhu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:*

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng	21.054.302.810	12.705.042.007
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	20.974.302.810	12.186.849.407
Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	438.192.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	80.000.000	80.000.000
Phải trả người bán	39.950.845.407	38.324.095.959
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	39.538.705.417	33.196.216.041
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	4.763.463.518
Khách sạn Cẩm Thành	366.000.000	366.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thương mại Sông Trà	46.139.990	46.791.400
Phải thu khác	504.814.246	504.814.246
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Tổng Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846

Nguyễn Thị Thủy Vân
Người lập biểu
Ngày 12 tháng 07 năm 2018Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởngTrần Đoàn Thịnh
Giám đốc

